

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1070/2006/QĐ.UBND

Vũng Tàu, ngày 04 tháng 4 năm 2006



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 37/2005/QĐ.BXD ngày 02/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc ban hành Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Căn cứ Thông tư số 17/2005/TT.BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng hướng phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng – Chủ tịch Hội đồng đơn giá dự toán thực hiện các dịch vụ công ích đô thị tỉnh tại tờ trình số 59/TTr-HĐĐG ngày 13/3/2006 của Hội đồng đơn giá dự toán thực hiện các dịch vụ công ích đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Điều 2. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là cơ sở để lập kế hoạch, lập dự toán và thanh quyết toán khối lượng hoàn thành cho các công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Khi có biến động về tiền lương, giá ca máy do cơ quan có thẩm quyền ban hành, UBND tỉnh giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Xây Dựng chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan trình UBND tỉnh ban hành kịp thời các

văn bản điều chỉnh, đồng thời chịu trách nhiệm phổ biến, kiểm tra việc thực hiện đơn giá duy trì hệ thống Thoát nước đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Đơn giá duy trì hệ thống Thoát nước đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu từ ngày 01/01/2006.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng; Tài chính; Tư pháp; Kế hoạch - Đầu tư; Giao thông - Vận tải; Lao động Thương binh - Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Xây dựng;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh;
- Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Hội đồng đơn giá DVCI tỉnh;
- Lưu: VT-TH.



TRẦN NGỌC THỜI

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Đin đon giá (Cấp địa)

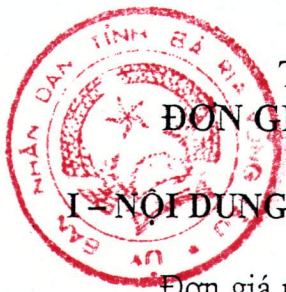
ĐƠN GIÁ

DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

KHU VỰC TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Ban hành theo Quyết định số : ~~1070~~ / 2006 / QĐ – UBND ngày 04 / 4 / 2006
Của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

NĂM 2006



THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

I - NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ :

Đơn giá nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật xác định mức hao phí cần thiết về nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

2. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở :

- Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị ban hành theo quyết định số 37/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

- Bảng giá ca máy được tính toán theo Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15/04/2005 của Bộ Xây Dựng về việc " Hướng dẫn phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công ".

- Bảng lương A.1.5 và B.12 kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ.

- Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây Dựng về việc "Hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị".

2 - Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị gồm các chi phí sau :

a. Chi phí nhân công :

Chi phí nhân công trong đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm lương cơ bản và các khoản phụ cấp có tính chất lương như phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp lưu động của công nhân thực hiện các dịch vụ công ích đô thị để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này chi phí nhân công trong đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định như sau:

* Tiền lương tối thiểu tính trong đơn giá là 350.000 đ/tháng theo Nghị Định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15/9/2005 của Chính Phủ.

* Tiền lương cơ bản và cấp bậc công nhân duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định như sau :

- Công nhân lao động phổ thông, kỹ thuật trong các công tác : nạo vét bùn, nạo vét bùn cống, bùn cống ngầm, bùn mương; Nhặt , thu gom phế thải ... áp dụng bảng lương A.1.5 - Công trình đô thị theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Công nhân điều khiển ô tô áp dụng bảng lương B.12 - Công nhân lái xe theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

* Các khoản phụ cấp đã tính vào tiền lương công nhân duy trì hệ thống thoát nước đô thị (công nhân thủ công và công nhân điều khiển xe máy thiết bị) gồm :

- Phụ cấp trách nhiệm bằng 1% tiền lương tối thiểu chung.
- Phụ cấp lưu động bằng 20% tiền lương tối thiểu chung.
- Phụ cấp độc hại nguy hiểm bằng 40% tiền lương tối thiểu chung.

* Các khoản chi phí có liên quan như tiền ăn giữa ca; các khoản phí, lệ phí và các khoản chi phí khác được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung.

- Đối với khu vực huyện Côn Đảo được áp dụng phụ cấp thu hút mức 50% lương cấp bậc; phụ cấp đặc biệt mức 50% lương cấp bậc và phụ cấp khu vực mức 50% lương tối thiểu (công văn số 1084/LĐTBXH của Sở Lao Động - TBXH Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 10/07/2003 v/v phụ cấp lương cho các doanh nghiệp công ích đô thị). Do đó, khi áp dụng đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị cho huyện Côn Đảo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số $K_{NC} = 1,97$ trên chi phí nhân công của các mã hiệu công tác tương ứng tại Thị xã Bà Rịa và các huyện khác.

b. Chi phí máy thi công :

Là chi phí sử dụng máy cần thiết trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị, bao gồm : chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy, chi phí sửa chữa thường xuyên và chi phí khác của máy.

* Trường hợp máy và thiết bị thi công làm việc trong điều kiện ở vùng nước mặn, nước lợ, vùng núi thì chi phí máy thi công được điều chỉnh với hệ số 1,055 và phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

- Đối với khu vực huyện Côn Đảo được áp dụng phụ cấp thu hút mức 50% lương cấp bậc; phụ cấp đặc biệt mức 50% lương cấp bậc và phụ cấp khu vực mức 50% lương tối thiểu (công văn số 1084/LĐTBXH của Sở Lao Động - TBXH Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 10/07/2003 v/v phụ cấp lương cho các doanh nghiệp công ích đô thị). Do đó, khi áp dụng đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị cho huyện Côn Đảo thì chi phí máy thi công được điều chỉnh với hệ số $K_{MTC} = 1,12$ trên chi phí máy thi công của các mã hiệu công tác tương ứng.

II - KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Tập đơn giá 'Duy trì hệ thống thoát nước đô thị' bao gồm 04 chương, phân theo nhóm, loại công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị và được mã hoá thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như quy định trong định mức số 37/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005.

- Chương I : Nạo vét bùn bằng thủ công
- Chương II : Nạo vét bùn bằng cơ giới
- Chương III : Vận chuyển bùn bằng cơ giới
- Chương IV : Kiểm tra hệ thống thoát nước

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

- Tập đơn giá " Duy trì hệ thống thoát nước đô thị " Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là căn cứ để lập kế hoạch, lập dự toán và thanh quyết toán khối lượng hoàn thành cho các công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Nội dung của từng loại công tác được quy định cụ thể ở từng phần trong tập đơn giá.

- Chi phí vật liệu, công cụ lao động (như xe cải tiến chở bùn, thùng chứa bùn, xô, xẻng, cuốc chim, ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc được quy định trong chi phí chung cấu thành đơn giá, dự toán chi phí nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây Dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

- Chi phí của những loại công việc như giải quyết úng ngập cục bộ; giải tỏa lấn chiếm hành lang quản lý mương sông; ... được xác định bằng dự toán phù hợp với yêu cầu, nội dung thực hiện các loại công việc này.

- Đơn giá trên chưa quy định chi phí cho công tác nạo vét bùn bằng dây chuyên cơ giới (tổ hợp các máy, thiết bị).

- Những công việc có liên quan trong quá trình sản xuất nhưng không ban hành trong tập đơn giá này thì áp dụng các tập đơn giá hiện hành của Nhà Nước.

- Trường hợp những loại công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng đơn giá do Bộ Xây Dựng hướng dẫn để xây dựng đơn giá và trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN

* Mức lương tối thiểu là 350.000 đ/tháng theo Nghị Định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15/09/2005 của Chính Phủ về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu chung.

* Knc : Hệ số bậc lương theo Nghị Định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ về việc quy định Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công Ty Nhà Nước.

TT	Tên công nhân	Bậc thợ	Hệ số bậc lương (Knc)	Phụ cấp trách nhiệm 1% (LTT)	Phụ cấp lưu động 20% (LTT)	Phụ cấp độc hại 40% (LTT)	Lương ngày công (đồng)
	A.5.1 Công trình đô thị :						
1	Công nhân thủ công	4/7 - Nhóm 2	2,71	135	2.692	5.385	44.692
2	Công nhân thủ công	4/7 - Nhóm 3	2,92	135	2.692	5.385	47.519
	B.12.1 Công nhân lái xe :						
3	Công nhân lái xe 2,5T	2/4 - B.12.1	2,57	135	2.692	5.385	42.808
	B.12.2 Công nhân lái xe :						
4	Công nhân lái xe 4T; 5T; công nhân lái xe hút bùn 3T	2/4 - B.12.2	2,76	135	2.692	5.385	45.365

- Phụ cấp trách nhiệm được xác định căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc trong các Công Ty Nhà Nước.
- Phụ cấp độc hại được xác định căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm trong các Công Ty Nhà Nước.
- Phụ cấp lưu động được xác định căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động trong các Công Ty Nhà Nước.

* **Ghi chú :** Số ngày công tính cho công nhân nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị là 26 ngày công/tháng.



BẢNG GIÁ CA MÁY

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca /năm	Định mức khấu hao, s. chữa, chi phí khác / năm (% giá tính K. hao S. chữa CP #			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí NL, NL (C _{NL})	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Chi phí khác (C _{CPK})	Giá ca máy (C _{CM})
Ô tô tự đổ - trọng tải :														
1	2,5 T	260	17	7,5	6	18,90 lít xăng	1x2/4 loại <= 3,5T	41.368	25.696	11.933	168.124	42.808	9.546	258.107
2	4 T	260	17	7,5	6	32,40 lít xăng	1x2/4 loại (3,5 -7,5)T	77.500	48.139	22.356	288.213	45.365	17.885	421.958
3	5 T	260	17	7,5	6	40,50 lít diesel	1x2/4 loại (3,5 -7,5)T	83.543	51.893	24.099	284.420	45.365	19.279	425.057
Xe hút bùn :														
4	3T	220	15	4,78	6	20,25 lít diesel	1x2/4 loại (3,5 -7,5)T	214.276	138.792	46.556	144.972	45.365	58.439	434.125

Ghi chú : Giá nhiên liệu tính trong giá ca máy như sau :

- Xăng : 8.636 đ/lít

- Diezen : 6.818 đ/lít

CHƯƠNG I

NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 NẠO VẾT Bùn HỔ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, cây tẩm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính : đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn hố ga				
	* Thành phố Vũng Tàu (đô thị loại 2)				
TN.10111	- cự ly trung chuyển bùn 1000m	m ³		161.451	
TN.10112	- cự ly trung chuyển bùn 1500m	m ³		185.670	
TN.10113	- cự ly trung chuyển bùn 2000m	m ³		205.044	
TN.10114	- không trung chuyển bùn	m ³		140.463	
	* Thị xã Bà Rịa và các huyện khác (đô thị loại 3 - 5)				
TN.10115	- cự ly trung chuyển bùn 1000m	m ³		148.155	
TN.10116	- cự ly trung chuyển bùn 1500m	m ³		170.380	
TN.10117	- cự ly trung chuyển bùn 2000m	m ³		188.159	
TN.10118	- không trung chuyển bùn	m ³		128.897	

TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính : đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vết bùn cống ngầm bằng thủ công				
	* Thành phố Vũng Tàu (đô thị loại 2)				
	* Lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 1000m				
TN.10121	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		268.602	
TN.10122	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		260.524	
TN.10123	- đường kính cống > 1000mm.	m ³		252.446	
	* Lượng bùn > 1/3 tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 1000m				
TN.10124	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		182.650	
TN.10125	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		177.156	
TN.10126	- đường kính cống > 1000mm	m ³		171.663	
	* Lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 1500m				
TN.10121A	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		308.894	
TN.10122A	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		299.604	
TN.10123A	- đường kính cống > 1000mm	m ³		290.314	
	* Lượng bùn > 1/3 tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 1500m				
TN.10121A	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		210.049	
TN.10122A	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		203.729	
TN.10123A	- đường kính cống > 1000mm	m ³		197.414	

* Ghi chú : Nhân công ở bảng trên là công nhân thủ công bậc 4/7 - Nhóm 3.

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	* Lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 2000m				
TN.10121B	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		341.126	
TN.10122B	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		330.867	
TN.10123B	- đường kính cống > 1000mm	m ³		320.607	
	* Lượng bùn > 1/3 tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 2000m				
TN.10124B	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		231.965	
TN.10125B	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		224.989	
TN.10126B	- đường kính cống > 1000mm	m ³		218.013	
	* Lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống, không trung chuyển bùn				
TN.10121C	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		233.685	
TN.10122C	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		226.657	
TN.10123C	- đường kính cống > 1000mm	m ³		219.629	
	* Lượng bùn > 1/3 tiết diện cống, không trung chuyển bùn				
TN.10124C	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		158.904	
TN.10125C	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		154.129	
TN.10126C	- đường kính cống > 1000mm	m ³		149.348	
	* Thị xã Bà Rịa và các huyện khác (đô thị loại 3 - 5)				
	* Lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 1000m				
TN.10121D	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		246.482	
TN.10122D	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		239.069	
TN.10123D	- đường kính cống > 1000mm	m ³		231.656	
	* Lượng bùn > 1/3 tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 1000m				
TN.10124D	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		167.610	
TN.10125D	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		162.568	
TN.10126D	- đường kính cống > 1000mm	m ³		157.526	



Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	* Lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 1500m				
TN.10121E	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		283.457	
TN.10122E	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		274.932	
TN.10123E	- đường kính cống > 1000mm	m ³		266.407	
	* Lượng bùn > 1/3 tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 1500m				
TN.10121E	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		192.748	
TN.10122E	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		186.955	
TN.10123E	- đường kính cống > 1000mm	m ³		181.158	
	* Lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 2000m				
TN.10121F	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		313.033	
TN.10122F	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		303.619	
TN.10123F	- đường kính cống > 1000mm	m ³		294.206	
	* Lượng bùn > 1/3 tiết diện cống, cự ly trung chuyển bùn 2000m				
TN.10124F	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		212.862	
TN.10125F	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		206.462	
TN.10126F	- đường kính cống > 1000mm	m ³		200.061	
	* Lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống, không trung chuyển bùn				
TN.10121G	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		214.440	
TN.10122G	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		207.992	
TN.10123G	- đường kính cống > 1000mm	m ³		201.543	
	* Lượng bùn > 1/3 tiết diện cống, không trung chuyển bùn				
TN.10124G	- đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³		145.818	
TN.10125G	- đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³		141.431	
TN.10126G	- đường kính cống > 1000mm	m ³		137.050	

TN1.01.30 NẠO VẾT Bùn CỐNG HỘP NỔI.Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính : đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước $B \geq 300 \div 1000\text{mm}; H \geq 400 \div 1000\text{mm}$				
	* Thành phố Vũng Tàu (đô thị loại 2)				
	* Lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống				
TN.10131	- cự ly trung chuyển bùn 1000m	m ³		214.074	
TN.10132	- cự ly trung chuyển bùn 1500m	m ³		231.542	
TN.10133	- cự ly trung chuyển bùn 2000m	m ³		255.703	
TN.10134	- không trung chuyển bùn	m ³		175.167	
	* Lượng bùn $> 1/3$ tiết diện cống				
TN.10135	- cự ly trung chuyển bùn 1000m	m ³		161.071	
TN.10136	- cự ly trung chuyển bùn 1500m	m ³		185.232	
TN.10137	- cự ly trung chuyển bùn 2000m	m ³		204.560	
TN.10138	- không trung chuyển bùn	m ³		140.132	
	* Thị xã Bà Rịa và các huyện khác (đô thị loại 3 - 5)				
	* Lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống				
TN.10131A	- cự ly trung chuyển bùn 1000m	m ³		184.758	
TN.10132A	- cự ly trung chuyển bùn 1500m	m ³		212.472	
TN.10133A	- cự ly trung chuyển bùn 2000m	m ³		234.644	
TN.10134A	- không trung chuyển bùn	m ³		160.740	
	* Lượng bùn $> 1/3$ tiết diện cống				
TN.10135A	- cự ly trung chuyển bùn 1000m	m ³		147.806	
TN.10136A	- cự ly trung chuyển bùn 1500m	m ³		169.977	
TN.10137A	- cự ly trung chuyển bùn 2000m	m ³		187.714	
TN.10138A	- không trung chuyển bùn	m ³		128.591	

TN1.02.00 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNG
TN1.02.10 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNG, MƯƠng CỎ CHIỀU RỘNG ≤ 6m.

TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠng KHÔNG CỎ HÀNH LANG, KHÔNG CỎ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính : đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương rộng ≤ 6m bằng thủ công (mương không có hành lang, không có lối vào)				
	* Thành phố Vũng Tàu (đô thị loại 2)				
TN.1021A1	- Lượng bùn ≤ 1/3 độ sâu của mương	m ³		178.546	
TN.1021A2	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		151.766	
	* Lượng bùn > 1/3 độ sâu của mương				
TN.1021A3	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		133.912	
TN.1021A4	- không trung chuyển bùn	m ³		113.822	
	* Thị xã Bà Rịa và các huyện khác (đô thị loại 3 - 5)				
	* Lượng bùn ≤ 1/3 độ sâu của mương				
TN.1021A5	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		163.842	
TN.1021A6	- không trung chuyển bùn	m ³		139.266	
	* Lượng bùn > 1/3 độ sâu của mương				
TN.1021A7	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		122.882	
TN.1021A8	- không trung chuyển bùn	m ³		104.450	

- Ghi chú : Độ sâu của mương tính từ mặt nước đến đáy mương.

TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠNG ≤ 6m CÓ HÀNH LANG LỐI VÀOThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính : đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương rộng ≤ 6m bằng thủ công (có hành lang, lối vào)				
	* Thành phố Vũng Tàu (đô thị loại 2)				
TN.1021B1	* Lượng bùn ≤ 1/3 độ sâu của mương - cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		155.753	
TN.1021B2	- không trung chuyển bùn	m ³		132.392	
	* Lượng bùn > 1/3 độ sâu của mương				
TN.1021B3	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		116.817	
TN.1021B4	- không trung chuyển bùn	m ³		99.293	
	* Thị xã Bà Rịa và các huyện khác (đô thị loại 3 - 5)				
	* Lượng bùn ≤ 1/3 độ sâu của mương				
TN.1021B5	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		142.926	
TN.1021B6	- không trung chuyển bùn	m ³		121.487	
	* Lượng bùn > 1/3 độ sâu của mương				
TN.1021B7	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		107.195	
TN.1021B8	- không trung chuyển bùn	m ³		91.114	

- **Ghi chú :** Độ sâu của mương tính từ mặt nước đến đáy mương.

TN1.02.20 NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6m.

TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC CẦU CÔNG TÁC.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300\text{m}$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính : đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương rộng > 6m bằng thủ công (mương không có hành lang, không có lối vào)				
	* Thành phố Vũng Tàu (đô thị loại 2)				
TN.1022A1	* Lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mương	m ³		174.747	
TN.1022A2	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		148.535	
	- không trung chuyển bùn				
	* Lượng bùn > 1/3 độ sâu của mương				
TN.1022A3	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		131.060	
TN.1022A4	- không trung chuyển bùn	m ³		111.400	
	* Thị xã Bà Rịa và các huyện khác (đô thị loại 3 - 5)				
	* Lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mương				
TN.1022A5	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		160.356	
TN.1022A6	- không trung chuyển bùn	m ³		136.303	
	* Lượng bùn > 1/3 độ sâu của mương				
TN.1022A7	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		120.267	
TN.1022A8	- không trung chuyển bùn	m ³		102.229	

- Ghi chú : Độ sâu của mương tính từ mặt nước đến đáy mương.

TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG > 6m CÓ HÀNH LANG LỐI VÀOThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính : đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương rộng > 6m bằng thủ công (có hành lang, lối vào)				
	* Thành phố Vũng Tàu (đô thị loại 2)				
TN.1022B1	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		148.155	
TN.1022B2	- không trung chuyển bùn	m ³		125.934	
	* Lượng bùn ≤ 1/3 độ sâu của mương				
TN.1022B3	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		111.118	
TN.1022B4	- không trung chuyển bùn	m ³		94.448	
	* Thị xã Bà Rịa và các huyện khác (đô thị loại 3 - 5)				
	* Lượng bùn ≤ 1/3 độ sâu của mương				
TN.1022B5	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		135.954	
TN.1022B6	- không trung chuyển bùn	m ³		115.561	
	* Lượng bùn > 1/3 độ sâu của mương				
TN.1022B7	- cự ly trung chuyển bùn 150m	m ³		101.966	
TN.1022B8	- không trung chuyển bùn	m ³		86.672	

- **Ghi chú :** Độ sâu của mương tính từ mặt nước đến đáy mương.

TN1.03.00 NHẶT, THU GOM PHẾ THẢI VÀ VỐT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính : đ/ 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước				
	* Thành phố Vũng Tàu (đô thị loại 2)				
	* Cự ly trung chuyển 150m				
TN.10301	- chiều rộng mương ≤ 6m	km		161.565	
TN.10302	- chiều rộng mương ≤ 15m	km		177.722	
TN.10303	- chiều rộng mương > 15m	km		230.231	
	* Không trung chuyển				
TN.10304	- chiều rộng mương ≤ 6m	km		137.331	
TN.10305	- chiều rộng mương ≤ 15m	km		151.064	
TN.10306	- chiều rộng mương > 15m	km		195.698	
	* Thị xã Bà Rịa và các huyện khác (đô thị loại 3 - 5)				
	* Cự ly trung chuyển 150m				
TN.10311	- chiều rộng mương ≤ 6m	km		148.260	
TN.10312	- chiều rộng mương ≤ 15m	km		163.086	
TN.10313	- chiều rộng mương > 15m	km		211.271	
	* Không trung chuyển				
TN.10314	- chiều rộng mương ≤ 6m	km		126.021	
TN.10315	- chiều rộng mương ≤ 15m	km		138.623	
TN.10316	- chiều rộng mương > 15m	km		179.580	

*** Ghi chú :** Nhân công ở bảng trên là công nhân thủ công bậc 4/7 - Nhóm 3.

CHƯƠNG II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vôi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút dây téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính : đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm đường kính 700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe hút bùn 3T				
TN.20101	- cự ly vận chuyển bùn 8km	m ³		11.880	32.255
TN.20102	- cự ly vận chuyển bùn 10km	m ³		11.880	33.341
TN.20103	- cự ly vận chuyển bùn 12km	m ³		11.880	34.426
TN.20104	- cự ly vận chuyển bùn 15km	m ³		11.880	36.032
TN.20105	- cự ly vận chuyển bùn 18km	m ³		11.880	37.639
TN.20106	- cự ly vận chuyển bùn 20km	m ³		11.880	38.724

* *Ghi chú* : Nhân công ở bảng trên là công nhân thủ công bậc 4/7 - Nhóm 3.

CHƯƠNG III

VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ.



Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính : đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ 2,5T				
TN.30101	- cự ly vận chuyển 8km	m ³		35.754	22.171
TN.30102	- cự ly vận chuyển 10km	m ³		35.754	22.920
TN.30103	- cự ly vận chuyển 12km	m ³		35.754	23.668
TN.30104	- cự ly vận chuyển 15km	m ³		35.754	24.778
TN.30105	- cự ly vận chuyển 18km	m ³		35.754	25.888
TN.30106	- cự ly vận chuyển 20km	m ³		35.754	26.637
	Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ 4T				
TN.30111	- cự ly vận chuyển 8km	m ³		22.346	22.659
TN.30112	- cự ly vận chuyển 10km	m ³		22.346	23.419
TN.30113	- cự ly vận chuyển 12km	m ³		22.346	24.178
TN.30114	- cự ly vận chuyển 15km	m ³		22.346	25.317
TN.30115	- cự ly vận chuyển 18km	m ³		22.346	26.457
TN.30116	- cự ly vận chuyển 20km	m ³		22.346	27.216

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.

- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngâm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đầy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính : đ/ 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN.40101	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		670.385	

TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính : đ/ 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN.40201	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		491.615	

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và qui định áp dụng	1
	Bảng giá nhân công	4
	Bảng giá máy thi công	5
Chương I	Nạo vét bùn bằng thủ công	
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	6
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	6
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	7
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi	10
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	11
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương có chiều rộng $\leq 6m$	11
TN1.02.1a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	11
TN1.02.1b	Đối với mương có hành lang, lối vào	12
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương có chiều rộng $> 6m$	13
TN1.02.2a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	13
TN1.02.2b	Đối với mương có hành lang, lối vào	14
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	15
Chương II	Nạo vét bùn bằng cơ giới	
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	16
Chương III	Vận chuyển bùn bằng cơ giới	17
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	
Chương IV	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước	
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	18
TN.4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	19
	Mục lục	20